

Số: /TTr-UBND

Hón Quản, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH

Việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/07/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ - HĐND ngày 29/07/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hón Quản khóa XII, kỳ họp thứ 4 về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện Hón Quản năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND huyện về giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình HĐND huyện thông qua điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

1. Nguồn kinh đã bố trí tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND huyện:

- Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư: 16.938.105.000 đồng.
- + Kinh phí bổ sung có mục tiêu chờ quyết toán và hoàn trả ngân sách tỉnh: 1.938.105.000 đồng.
- + Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết: 15.000.000.000 đồng.
- Sự nghiệp y tế khác: 20.988.518.000 đồng.
- + Kinh phí bổ sung có mục tiêu (BHYT các năm) chờ quyết toán và hoàn trả ngân sách tỉnh: 17.952.428.000 đồng.
- + Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết: 3.036.090.000 đồng.
- Chi cải cách tiền lương: 12.410.680.000 đồng.
- Chi khác ngân sách: 34.659.443.000 đồng.
- + Kinh phí đã bố trí nhiệm vụ chi: 10.980.000.000 đồng.
- + Kinh phí hoàn trả ngân sách tỉnh kinh phí thực hiện các chính sách ASXH năm 2021 theo Công văn số 1759/STC-NS ngày 06/07/2022 của Sở Tài chính: 9.691.000.000 đồng.

+ Kinh phí bổ sung có mục tiêu chờ quyết toán và hoàn trả ngân sách tỉnh: 13.949.932.000 đồng.

+ Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết: 3.038.511.000 đồng.

- Dự phòng ngân sách huyện: 16.431.000.000 đồng.

+ Kinh phí đã bố trí nhiệm vụ chi: 9.758.316.000 đồng.

+ Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết: 6.672.684.000 đồng.

2. Tổng kinh phí thực hiện bổ sung: 34.054.859.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ không trăm năm mươi bốn triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

(Chi tiết theo phụ lục 01;02;03 đính kèm)

Trong đó:

- **Điều chỉnh bổ sung kinh phí:** 35.920.764.000 đồng.

+ Kinh phí nâng lương thường xuyên, các khoản phụ cấp, chế độ mang tính chất lương: 10.925.318.000 đồng.

+ Kinh phí sửa chữa Trung tâm y tế; khám nghĩa vụ quân sự; phụ cấp thu hút ngành y tế theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND: 3.036.090.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP; tổ chức hội nghị ngành giáo dục: 373.425.000 đồng.

+ Bổ sung kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện; tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh cho đối tượng 04 và phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khu dân cư thuộc tổ 6, khu phố 5, thị trấn Tân Khai và một số nhiệm vụ phát sinh lĩnh vực an ninh- quốc phòng: 1.944.246.000 đồng.

+ Kinh phí chi các nhiệm vụ phát sinh thêm: phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; Nâng cấp, cải tạo phòng truyền thống; tổ chức gặp gỡ, đối thoại giữa với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; và giải tỏa hành lang tuyến đường Quốc lộ 13 đoạn qua xã Thanh Bình cho UBND xã Thanh Bình: 1.835.870.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19 khối xã năm 2021: 2.054.940.000 đồng.

+ Kinh phí trồng cây xanh trồng cây xanh trên địa bàn huyện; nạo vét suối xa cát: 15.741.875.000 đồng

- **Điều chỉnh giảm kinh phí:** 1.865.905.000 đồng (*Một tỷ tám trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm lẻ năm nghìn đồng*)

+ Phân khai nội dung chi tiết tham dự Đại hội thể dục thể thao huyện và cấp tỉnh năm 2022: 171.312.000 đồng.

+ Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật năm 2022; thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2022; tiêm vaccin phòng dịch bệnh tả lợn năm 2022: 215.866.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện chính sách người có công với cách mạng (kinh phí quà tặng tết và các ngày lễ cho các đối tượng do ngân sách thực hiện): 274.727.000 đồng.

+ Kinh phí trang bị phần mềm; một số nội dung hết nhiệm vụ chi: 1.204.000.000 đồng.

3. Nguồn kinh phí thực hiện bổ sung:

- Từ nguồn chi cải cách tiền lương: 10.925.318.000 đồng, được phân bổ tại mục D, biểu tổng hợp dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND huyện.

- Từ nguồn chi sự nghiệp y tế khác: 3.036.090.000 đồng, được phân bổ tại điểm 3 khoản V, mục C biểu tổng hợp dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND huyện.

- Từ nguồn sự nghiệp kinh tế khác: 15.000.000.000 đồng, được phân bổ tại điểm 4 khoản III, mục C, biểu tổng hợp dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND huyện.

- Từ nguồn chi khác ngân sách: 3.038.511.000 đồng, được phân bổ tại điểm X, mục C biểu tổng hợp dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND huyện.

- Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện: 2.054.940.000 đồng, được phân bổ tại mục E, biểu tổng hợp dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND huyện.

Kính trình HĐND huyện xem xét, phê duyệt.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, VT.

CHỦ TỊCH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỚN QUẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH HUYỆN HỚN QUẢN NĂM 2022
(NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hớn Quản)

Đvt: đồng

Stt	Đơn vị	Dự toán đã giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Ghi chú (Tăng/giảm)
1	2	3	4	5
I	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	-	15.562.000	15.562.000
1	Đài Truyền thanh - truyền hình huyện	-	15.562.000	15.562.000
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	15.562.000	15.562.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		15.562.000	15.562.000
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO	1.795.492.000	1.688.412.000	(107.080.000)
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện	1.795.492.000	1.688.412.000	(107.080.000)
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	11.507.000	11.507.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		11.507.000	11.507.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.795.492.000	1.676.905.000	(118.587.000)
	Thế dục thể thao	1.691.250.000	1.572.663.000	(118.587.000)
	- Kinh phí tham dự Đại hội thể dục thể thao huyện Hớn Quản năm 2022	644.783.000	616.983.000	(27.800.000)
	- Kinh phí tham dự Đại hội thể dục thể thao tỉnh Bình Phước năm 2022	855.217.000	-	(855.217.000)
	- Kinh phí tham gia giải Cờ vua, Cờ tướng tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước năm 2022	90.620.000	79.890.000	(10.730.000)
	- Kinh phí tham gia giải Billiards Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần VI, năm 2022	56.650.000	55.650.000	(1.000.000)
	- Kinh phí tham gia giải Quần vợt Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần VI, năm 2022	43.980.000	27.210.000	(16.770.000)
	- Kinh phí tham gia giải bơi lội tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		25.370.000	25.370.000
	- Kinh phí tham gia giải cầu lông - bóng bàn tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		61.400.000	61.400.000
	- Kinh phí tham gia giải Vovinam tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		10.660.000	10.660.000
	- Kinh phí tham gia giải Bóng đá tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		77.990.000	77.990.000
	- Kinh phí tham gia giải bóng chuyền nữ tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		49.660.000	49.660.000
	- Kinh phí tham gia giải Karate tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		46.940.000	46.940.000
	- Kinh phí tham gia giải võ cổ truyền tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		59.450.000	59.450.000

Stt	Đơn vị	Dự toán đã giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Ghi chú (Tăng/giảm)
1	2	3	4	5
	- Kinh phí tham gia các môn còn lại (trong đại hội) tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		392.355.000	392.355.000
	- Kinh phí đoàn tham gia diễu hành tại Đại hội TDTT tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022		16.380.000	16.380.000
	- Kinh phí tổ chức giải Thể dục Đường sinh huyện Hớn Quản năm 2022		52.725.000	52.725.000
*	Văn hóa thông tin	104.242.000	104.242.000	-
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động văn hóa văn - văn nghệ	104.242.000	59.146.000	(45.096.000)
	- Kinh phí tuyên truyền Lễ khai mạc triển lãm tranh cổ động toàn quốc kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2022)		5.200.000	5.200.000
	- Kinh phí tuyên truyền phát động "Tuần lễ truyền thông vận động người dân tham gia tiêm chủng vắc xin phòng Covid 19		8.430.000	8.430.000
	- Kinh phí tuyên truyền kỷ niệm 50 năm chiến thắng chốt chặn Tàu Ô và kỷ niệm quốc khánh 2/9		31.466.000	31.466.000
III	CHI SỰ KINH TẾ	20.660.104.000	36.559.761.000	15.899.657.000
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	660.104.000	444.238.000	(215.866.000)
1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	660.104.000	444.238.000	(215.866.000)
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật năm 2022: (26 lớp)	78.000.000	39.000.000	(39.000.000)
	- Kinh phí phòng trừ bộ cánh cứng hại cây trồng	114.400.000	98.900.000	(15.500.000)
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Tụ huyết trùng năm 2022(Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	24.444.000	18.916.000	(5.528.000)
	- Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2022 (03 đợt)	394.377.000	254.377.000	(140.000.000)
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng dịch bệnh tả lợn năm 2022 (2 đợt/năm)	23.438.000	-	(23.438.000)
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Đại	25.445.000	33.045.000	7.600.000
2	Phòng Nông nghiệp & PTNN	-	741.875.000	741.875.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	-	741.875.000	741.875.000
	- Kinh phí trồng cây xanh năm 2022 trên địa bàn huyện		741.875.000	741.875.000
3	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	20.000.000.000	35.373.648.000	15.373.648.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	20.000.000.000	35.373.648.000	15.373.648.000
	- Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh tuyến đường kết nối Minh Hưng - Đồng Nơ huyện Hớn Quản năm 2023	-	13.000.000	13.000.000
	- Kinh phí duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ công viên, quảng trường tại trung tâm hành chính huyện Hớn Quản năm 2023 (Công văn 3392/STC-GCS ngày 07/11/2023 của Sở Tài chính)		50.648.000	50.648.000
	- Bổ sung kinh phí chỉnh trang đô thị khu trung tâm huyện Hớn Quản (phục vụ lễ kỷ niệm 50 năm chiến thắng Chốt chặn Tàu Ô)		310.000.000	310.000.000
	- Kinh phí nạo vét suối Xa cát	20.000.000.000	35.000.000.000	15.000.000.000
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	-	3.680.418.000	3.680.418.000
1	Trung tâm y tế	-	3.680.418.000	3.680.418.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	199.826.000	199.826.000

Stt	Đơn vị	Dự toán đã giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Ghi chú (Tăng/giảm)
1	2	3	4	5
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-	199.826.000	199.826.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	3.480.592.000	3.480.592.000
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc		411.722.000	411.722.000
	- Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ cơ sở, phụ cấp cấp ủy		32.780.000	32.780.000
	- Kinh phí sửa chữa Trung tâm y tế huyện	-	350.000.000	350.000.000
	- Kinh phí khám sơ tuyển và khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ có thời hạn trong công an nhân dân năm 2023		142.660.000	142.660.000
	- Kinh phí phụ cấp ưu đãi, thu hút theo Nghị quyết 18/2019/ NQ-HĐND năm 2021; 2022		2.543.430.000	2.543.430.000
V	SỰ NGHIỆP GD - ĐT và DẠY NGHỀ	178.284.731.000	118.324.559.000	(59.960.172.000)
1	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	178.284.731.000	118.302.698.000	(59.982.033.000)
-	Kinh phí giáo dục (Các trường học)	178.009.206.000	117.653.748.000	(60.355.458.000)
*	Khối Mầm non	38.913.149.000	39.367.782.000	454.633.000
*	Khối Tiểu học	39.077.895.000	40.468.381.000	1.390.486.000
*	Khối Tiểu học & THCS	74.779.598.000	8.392.676.000	(66.386.922.000)
*	Khối Trung học cơ sở	25.238.564.000	25.424.909.000	186.345.000
*	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương khối giáo dục	-	4.000.000.000	4.000.000.000
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	275.525.000	648.950.000	373.425.000
	Kinh phí khối Tiểu học	24.425.000	9.500.000	(14.925.000)
	- Kinh phí giao lưu tiếng việt cho DTTS cấp huyện	24.425.000	-	(24.425.000)
	- Kinh phí tập huấn sử dụng khung trường học an toàn phòng, chống thiên tai và hướng dẫn thực hiện đánh giá		9.500.000	9.500.000
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	251.100.000	639.450.000	388.350.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2021-2022	251.100.000	304.050.000	52.950.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP HKI - năm học 2022-2023	-	335.400.000	335.400.000
2	Kinh phí đào tạo	-	21.861.000	21.861.000
*	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	-	21.861.000	21.861.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	21.861.000	21.861.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		21.861.000	21.861.000
VI	CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	16.346.000.000	16.071.273.000	(274.727.000)
1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	16.346.000.000	16.071.273.000	(274.727.000)
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.346.000.000	16.071.273.000	(274.727.000)
	- Kinh phí thực hiện chính sách người có công với cách mạng	760.000.000	380.000.000	(380.000.000)
	- Tiền công cán bộ quản trang và HD bảo vệ tại Nghĩa trang liệt sỹ (02 người)		3.113.000	3.113.000
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP	13.669.000.000	13.369.000.000	(300.000.000)
	- Kinh phí đảm bảo xã hội khác	1.867.000.000	1.567.000.000	(300.000.000)
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	50.000.000	350.000.000	300.000.000
	- Kinh phí tiền điện cho các hộ nghèo	-	402.160.000	402.160.000
VII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	6.915.167.072	7.299.385.072	384.218.000
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	4.644.130.952	3.778.110.952	(866.020.000)

Stt	Đơn vị	Dự toán đã giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Ghi chú (Tăng/giảm)
1	2	3	4	5
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	6.342.000	6.342.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	6.342.000	6.342.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		6.342.000	6.342.000
2	Phòng Văn hóa thông tin	159.892.000	219.084.000	59.192.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	159.892.000	219.084.000	59.192.000
	- Kinh phí kiểm tra liên ngành về hoạt động văn hóa và phòng, chống tệ nạn xã hội 06 tháng, quý 3, quý 4 năm 2022	39.000.000	-	(39.000.000)
	- Kinh phí tổ chức ngày hội gia đình Việt nam năm 2022 huyện Hón Quán	59.192.000	-	(59.192.000)
	- Kinh phí thực hiện tuyên truyền tổ chức hoạt động “Ngày Thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái” 25/11/2022 và Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực gia đình trên cơ sở giới năm 2022		59.192.000	59.192.000
	- Kinh phí chuyên môn ngành	61.700.000	120.892.000	59.192.000
	- Kinh phí kiểm tra về hoạt động văn hóa và phòng chống tệ nạn xã hội 6 tháng cuối năm 2022		13.000.000	13.000.000
	- Kiểm tra phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa 6 tháng đầu năm 2022		13.000.000	13.000.000
	- Kinh phí bình xét khu dân cư văn hóa cuối năm 2022		13.000.000	13.000.000
3	Phòng Tư pháp	-	10.871.000	10.871.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	10.871.000	10.871.000
	Kinh phí nâng lương thường xuyên	-	10.871.000	10.871.000
4	Phòng Giáo dục - Đào tạo	800.000.000	351.609.000	(448.391.000)
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	22.809.000	22.809.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		22.809.000	22.809.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	800.000.000	328.800.000	(471.200.000)
	- Kinh phí hỗ trợ các trường lễ khai giảng Năm học 2022-2023		28.800.000	28.800.000
	- Kinh phí tập luyện và tham gia Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh năm học 2021-2022	300.000.000	-	(300.000.000)
	- Kinh phí trang bị hệ thống quản lý văn bản, chứng chỉ	500.000.000	-	(500.000.000)
	- Kinh phí tổ chức Hội khỏe phù đồng cấp huyện năm học 2022-2023	-	300.000.000	300.000.000
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.242.000.000	580.000.000	(662.000.000)
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.242.000.000	580.000.000	(662.000.000)
	- Kinh phí trang bị thiết bị kết nối mạng Tabmis và thiết bị máy chủ	120.000.000	-	(120.000.000)
	- Kinh phí trang bị phần mềm quyết toán tài chính (Lekima) cho UBND các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng ngân sách huyện	391.000.000	-	(391.000.000)
	- Kinh phí đi kiểm tra tình hình hoạt động đăng ký kinh doanh trên địa bàn huyện	31.000.000	-	(31.000.000)
	- Kinh phí chuyên môn ngành	400.000.000	300.000.000	(100.000.000)
	- Kinh phí Ban chỉ đạo 167	80.000.000	30.000.000	(50.000.000)
	- Kinh phí hội đồng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2023	120.000.000	100.000.000	(20.000.000)
	- Kinh phí ban chỉ đạo Kinh tế - Hợp tác	100.000.000	150.000.000	50.000.000
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	683.000.000	780.700.000	97.700.000

Stt	Đơn vị	Dự toán đã giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Ghi chú (Tăng/giảm)
1	2	3	4	5
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	683.000.000	780.700.000	97.700.000
	- Kinh phí lập phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo QĐ số 3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh		203.000.000	203.000.000
	- Kinh phí thống kê đất đai	103.000.000	82.500.000	(20.500.000)
	- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	500.000.000	456.000.000	(44.000.000)
	- Thực hiện tuần lễ NS VSMT	80.000.000	39.200.000	(40.800.000)
7	Phòng Lao động thương binh và xã hội	653.700.000	611.700.000	(42.000.000)
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	653.700.000	611.700.000	(42.000.000)
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	653.700.000	611.700.000	(42.000.000)
8	Phòng Nội vụ	1.105.538.952	1.204.119.952	98.581.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.105.538.952	1.204.119.952	98.581.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		7.895.000	7.895.000
	- Bổ sung Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.105.538.952	1.196.224.952	90.686.000
9	Thanh tra huyện	-	13.685.000	13.685.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	13.685.000	13.685.000
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		13.685.000	13.685.000
b	KHỐI ĐĂNG	1.420.405.000	2.005.207.000	584.802.000
1	Văn phòng Huyện ủy	1.420.405.000	2.005.207.000	584.802.000
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.420.405.000	2.005.207.000	584.802.000
*	Kinh phí chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo...	420.405.000	470.145.000	49.740.000
	- BCD vận động quần chúng liên ngành	357.960.000	376.550.000	18.590.000
	- BCD thực hiện quy chế dân chủ	62.445.000	93.595.000	31.150.000
*	- Kinh phí xuất bản, chỉ nghiên cứu các chuyên đề, đề án, phổ biến quán triệt nghị quyết, Đại hội đảng các cấp, hội nghị cán bộ, ...	1.000.000.000	1.535.062.000	535.062.000
	Công tác Dân vận	-	64.970.000	64.970.000
	- Kinh phí chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban, kỷ niệm các ngày truyền thống ngành	-	8.370.000	8.370.000
	- Kinh phí thực hiện Giám sát thực hiện Đề án 01-ĐA/HU	-	10.800.000	10.800.000
	- Kinh phí kiểm tra "Dân vận khéo"	-	10.800.000	10.800.000
	- Kinh phí thăm mô hình "Dân vận khéo"	-	35.000.000	35.000.000
	Công tác kiểm tra	-	7.250.000	7.250.000
	- Tổ chức hội nghị sơ kết quy chế phối hợp	-	7.250.000	7.250.000
	Công tác tổ chức cán bộ	-	36.900.000	36.900.000
	- Kinh phí tổ chức sơ kết công tác tổ chức xây dựng đảng 06 tháng	-	4.500.000	4.500.000
	- Kinh phí triển khai kế hoạch và hướng dẫn công tác quy hoạch	-	6.000.000	6.000.000
	- Kinh phí triển khai các văn bản của Trung ương, tỉnh	-	6.000.000	6.000.000
	- Kinh phí tổ chức họp mặt kỷ niệm 92 năm ngành tổ chức xây dựng Đảng	-	6.100.000	6.100.000
	- Kinh phí thực hiện hướng dẫn công tác quy hoạch 13 xã, thị trấn	-	14.300.000	14.300.000

Stt	Đơn vị	Dự toán đã giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Ghi chú (Tăng/giảm)
1	2	3	4	5
	Mua sắm, sửa chữa tài sản cho Văn phòng Huyện ủy và 4 Ban xây dựng Đảng	1.000.000.000	1.425.942.000	425.942.000
	- Nâng cấp, cải tạo phòng truyền thống	1.000.000.000	1.425.942.000	425.942.000
c	ĐOÀN THỂ	850.631.120	1.516.067.120	665.436.000
1	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	440.862.120	575.522.120	134.660.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	440.862.120	500.862.120	60.000.000
	- Kinh phí lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	440.862.120	500.862.120	60.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	74.660.000	74.660.000
	- Kinh phí các đoàn giám sát cán bộ đảng viên và công tác cán bộ; Quy chế dân chủ ở cơ sở; Chương trình phối hợp 90 về ATTP năm 2022; Hoạt động tín dụng chính sách về các nguồn vốn có nguồn gốc từ NSNN,		13.700.000	13.700.000
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác MT năm 2022		47.080.000	47.080.000
	- Kinh phí đi với đoàn kiểm tra, khảo sát công tác mặt trận 06 tháng đầu năm 2022		1.880.000	1.880.000
	- Tiền điện dùng chung khối Đoàn thể		12.000.000	12.000.000
2	Hội Nông Dân	-	151.270.000	151.270.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	151.270.000	151.270.000
	- Kinh phí tổ chức gặp gỡ, đối thoại giữa Thường trực huyện ủy với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi		53.470.000	53.470.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 123-KL/HNDVN ngày 22/2/2011 của BCH Trung ương Hội về “Tiếp tục đẩy mạnh công tác Hội và phong trào nông dân trong vùng tôn giáo”		58.000.000	58.000.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân Huyện Hớn Quản năm 2023		39.800.000	39.800.000
3	Huyện đoàn	409.769.000	508.057.000	98.288.000
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	409.769.000	447.769.000	38.000.000
	- Bổ sung Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	409.769.000	447.769.000	38.000.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	60.288.000	60.288.000
	- Kinh phí chi trả lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ tập trung khóa 122, mở tại Trường chính trị tỉnh (Trương Thị Phương)		26.788.000	26.788.000
	- Kinh phí tham dự Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Bình Phước lần thứ XII, nhiệm kỳ 2022-2027		18.000.000	18.000.000
	- Kinh phí tham gia liên hoan các đội tuyên truyền măng non về phòng chống đuối nước cho trẻ em năm 2022 theo KH số 94-KH/HĐĐ ngày 15/7/2022		5.700.000	5.700.000
	- Kinh phí hỗ trợ một thôn, bản, ấp xây dựng nông thôn mới		4.800.000	4.800.000
	- Kinh phí tổ chức mô hình chuyển giao KHKT, mô hình sản xuất trong nông, lâm ngư nghiệp góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp		5.000.000	5.000.000
4	Hội Chữ thập đỏ	-	95.433.000	95.433.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	95.433.000	95.433.000
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc cho viên chức Đào Anh Dũng theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ		95.433.000	95.433.000
5	Hội Phụ nữ	-	170.125.000	170.125.000

Stt	Đơn vị	Dự toán đã giao năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Ghi chú (Tăng/giảm)
1	2	3	4	5
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	170.125.000	170.125.000
	- Kinh phí tổ chức các Chương trình Chuyển xe yêu thương		17.020.000	17.020.000
	- Kinh phí thành lập và ra mắt câu lạc bộ Thể dục Thể thao - Văn hóa văn nghệ huyện Hớn Quản		6.440.000	6.440.000
	- Kinh phí thành lập và ra mắt Câu lạc bộ Nữ kháng chiến huyện Hớn Quản		30.000.000	30.000.000
	- Kinh phí tổ chức chương trình phối hợp, ký kết đồng hành giữa Hội LHPN huyện Hớn Quản và Hội LHPN huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng		78.280.000	78.280.000
	- Kinh phí tọa đàm tuyên truyền hưởng ứng Ngày Quốc tế loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ		19.240.000	19.240.000
	- Kinh phí tổ chức hội thi sáng tạo sản phẩm tái chế vì môi trường		19.145.000	19.145.000
6	Hội Người cao tuổi	-	15.660.000	15.660.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	15.660.000	15.660.000
	- Kinh phí tham gia Hội thi tiếng hát Người cao tuổi tỉnh lần thứ IV năm 2022		15.660.000	15.660.000
VIII	CHI QUỐC PHÒNG-AN NINH	2.000.000.000	3.944.246.000	1.944.246.000
1	Công an huyện	-	130.000.000	130.000.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	130.000.000	130.000.000
	- Kinh phí tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khu dân cư thuộc tổ 6, khu phố 5, thị trấn Tân Khai		120.000.000	120.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến người cao tuổi trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giai đoạn 2016-2022		10.000.000	10.000.000
2	Ban chỉ huy quân sự	2.000.000.000	3.814.246.000	1.814.246.000
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000.000.000	3.814.246.000	1.814.246.000
	- Kinh phí hỗ trợ sửa chữa nhà cho khu dân cư Sóc Giếng	-	34.340.000	34.340.000
	- Kinh phí huy động đội DQCD huấn luyện kết hợp tuần tra		304.824.000	304.824.000
	- Kinh phí tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh cho đối tượng 04		150.282.000	150.282.000
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2022	2.000.000.000	3.324.800.000	1.324.800.000
XI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	34.659.443.000	34.659.443.000	-
	<i>Trong đó</i>			
1	Kho bạc Nhà nước huyện	-	60.000.000	60.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	60.000.000	60.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn		60.000.000	60.000.000
2	Chi cục thuế khu vực Bình Long-Hớn Quản	-	70.000.000	70.000.000
*	Kinh phí không tự chủ	-	70.000.000	70.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ công tác xử lý nợ đọng thuế		70.000.000	70.000.000
3	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022		129.000.000	129.000.000
	TỔNG CỘNG	260.660.937.072	222.243.059.072	(38.417.878.000)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỐN QUẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH 2 THÁNG NĂM 2022 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hồn Quản)

Đvt: Nghìn đồng

Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2022	Trong đó:												
		An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
Tổng chi NSDP	4.281.994	519.743	280.685	104.336	677.497	603.960	42.243	286.387	485.329	121.040	120.095	237.138	716.353	87.188
I. Chi thường xuyên	4.281.994	519.743	280.685	104.336	677.497	603.960	42.243	286.387	485.329	121.040	120.095	237.138	716.353	87.188
1. Chi sự nghiệp kinh tế	176.000	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí tổ chức lễ công bố xã Thanh Bình đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021	89.000							89.000						
- Bổ sung kinh phí trang bị bàn ghế, thiết bị làm việc cho UBND xã Thanh Bình	45.000							45.000						
- Kinh phí giải tỏa hành lang tuyến đường Quốc lộ 13 đoạn qua xã Thanh Bình	42.000							42.000						
2. Chi quản lý hành chính	2.051.054	393.113	244.685	70.616	103.127	187.510	42.243	55.987	138.619	17.880	120.095	63.238	608.353	5.588
a. Quản lý nhà nước	1.097.342	80.759	235.745	67.263	94.187	178.570	37.773	47.047	129.679	9.834	114.507	57.650	44.328	-
- Kinh phí hỗ trợ thêm đối với người HDKCT cấp xã (theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)	127.544		35.164		37.548				33.972				20.860	
- Kinh phí trợ cấp thôi việc	693.537	80.759	159.571	41.720	13.336	144.680	37.773	47.047	29.726		57.807	57.650	23.468	
- Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước hạn công chức cấp xã	207.487		41.010	25.543	24.529	33.890			42.769	9.834	29.912			
- Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị	50.000								23.212		26.788			
- Kinh phí hỗ trợ thường xuyên đối với Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy ở các thôn, ấp, khu phố (theo NQ 14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh BP)	18.774				18.774									
b. Khối Đảng	84.933	3.353	8.940	3.353	8.940	8.940	4.470	8.940	8.940	4.470	5.588	5.588	7.823	5.588
- Kinh phí phụ cấp Tổ công tác 03 cấp xã	84.933	3.353	8.940	3.353	8.940	8.940	4.470	8.940	8.940	4.470	5.588	5.588	7.823	5.588
c. Chi quốc phòng địa phương	868.779	309.001	-	-	-	-	-	-	-	3.576	-	-	556.202	-
- Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ	3.576									3.576				
- Kinh phí 02 tiểu đội DQTT tại chốt vùng đệm, giáp ranh biên giới	865.203	309.001											556.202	
3. Chi khác ngân sách	2.054.940	126.630	36.000	33.720	574.370	416.450	-	54.400	346.710	103.160	-	173.900	108.000	81.600
- Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021	2.054.940	126.630	36.000	33.720	574.370	416.450		54.400	346.710	103.160		173.900	108.000	81.600

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022 KHỐI TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Hón Quản)

Đvt: Đồng

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đã Giao	Dự Toán Điều Chỉnh 2022	Tăng/ giảm	Thuyết Minh
1	2	3	4	5	6
I	Mầm non	38.913.149.000	39.367.782.000	454.633.000	
1	Trường Mầm non Thanh An	4.280.516.000	4.339.567.000	59.051.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 46.251.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ: 12.800.000 đồng
2	Trường Mầm non Đồng Nơ	3.047.653.000	3.080.632.000	32.979.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 32.979.000 đồng
3	Trường Mầm non Phước An	3.178.585.000	3.260.257.000	81.672.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 81.672.000 đồng
4	Trường Mầm non Tân Khai	3.700.218.000	3.764.210.000	63.992.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 63.992.000 đồng
5	Trường Mầm non Tân Lợi	2.457.569.000	2.492.764.000	35.195.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 35.195.000 đồng
6	Trường Mầm non Thanh Bình	1.650.236.000	1.650.236.000	-	
7	Trường Mầm non Tân Hưng	3.155.474.000	3.155.474.000	-	
8	Trường Mầm non Minh Đức	2.407.124.000	2.407.124.000	-	
9	Trường Mầm non Tân Hiệp	2.842.663.000	2.935.444.000	92.781.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 76.335.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ trợ cấp thôi việc theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP: 16.446.000 đồng
10	Trường Mầm non Minh Tâm	2.072.639.000	2.089.456.000	16.817.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 16.817.000 đồng
11	Trường Mầm non An Khương	2.661.837.000	2.661.837.000	-	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương:
12	Trường Mầm non Tân Quan	2.716.216.000	2.716.216.000	-	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương:
13	Trường Mầm non An Phú	2.076.986.000	2.114.655.000	37.669.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 33.189.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ: 4.480.000 đồng
14	Trường Mầm non Tân Khai B	2.665.433.000	2.699.910.000	34.477.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 34.477.000 đồng

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đã Giao	Dự Toán Điều Chỉnh 2022	Tăng/ giảm	Thuyết Minh
II	Khối tiểu học	39.077.895.000	40.468.381.000	1.390.486.000	
15	Trường Tiểu Học Thanh An	6.776.524.000	6.999.365.000	222.841.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 36.160.000 đồng; '- Chi trả phụ cấp đứng nắng, trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg: 8.046.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP năm học 2021-2022: 108.635.000 đồng; - Kinh phí sửa chữa các phòng học: 70.000.000 đồng
16	Trường Tiểu Học Trà Thanh	4.237.046.000	4.359.850.000	122.804.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 50.200.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP năm học 2021-2022: 68.134.000 đồng ; - Chi trả phụ cấp đứng nắng, trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg: 4.470.000 đồng.
17	Trường Tiểu Học Tân Hưng	10.785.055.000	11.414.968.000	629.913.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 95.505.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP năm học 2021-2022: 523.918.000 đồng ; - Chi trả phụ cấp đứng nắng, trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg: 10.490.000 đồng.
18	Trường Tiểu Học Tân Khai A	6.921.873.000	7.020.347.000	98.474.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 84.691.000 đồng; - Chi trả phụ cấp đứng nắng, trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg: 13.783.000 đồng.
19	Trường Tiểu Học Tân Khai B	4.399.054.000	4.430.041.000	30.987.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 30.987.000 đồng;
20	Trường Tiểu Học Đồng Nơ	5.958.343.000	6.243.810.000	285.467.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 48.862.000 đồng; - Kinh phí Nghị định số 108/2014/NĐ-CP: 236.605.000 đồng.
III	Khối THCS	25.238.564.000	25.424.909.000	186.345.000	

Stt	Tên Trường	Dự Toán Đã Giao	Dự Toán Điều Chỉnh 2022	Tăng/ giảm	Thuyết Minh
21	Trường THCS Tân Hưng	6.292.170.000	6.292.170.000	-	
22	Trường THCS Thanh An	6.619.942.000	6.684.959.000	65.017.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 55.838.000 đồng; - Chi trả phụ cấp đứng nắng, trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg: 9.179.000 đồng
23	Trường THCS Đồng Nơ	4.421.795.000	4.534.775.000	112.980.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 112.980.000 đồng
24	Trường THCS Tân Khai	7.904.657.000	7.913.005.000	8.348.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 8.348.000 đồng
IV	KHỐI TH&THCS	74.779.598.000	76.583.419.000	1.803.821.000	
25	Trường Tiểu Học &THCS An Khương	8.079.874.000	8.392.676.000	312.802.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 97.540.000 đồng ; - Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP năm học 2021-2022: 215.262.000 đồng.
26	Trường Tiểu Học &THCS An Phú	6.814.479.000	6.875.254.000	60.775.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 43.431.000 đồng; - Chi trả phụ cấp đứng nắng, trang phục cho giáo viên thể dục ngoài trời theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg: 17.344.000 đồng
27	Trường Tiểu Học &THCS Minh Đức	6.289.580.000	6.531.453.000	241.873.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 38.812.000 đồng; - Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (Trần Thị Thanh Lan): 203.061.000 đồng
28	Trường Tiểu Học &THCS Tân Hiệp	9.407.728.000	9.680.297.000	272.569.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 224.690.000 đồng; - Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP năm học 2021-2022: 47.879.000 đồng.



Stt	Tên Trường	Dự Toán Đã Giao	Dự Toán Điều Chỉnh 2022	Tăng/ giảm	Thuyết Minh
29	Trường Tiểu Học &THCS Tân Lợi	9.589.381.000	9.713.419.000	124.038.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 124.038.000 đồng
30	Trường Tiểu Học &THCS Phước An	12.228.827.000	12.492.006.000	263.179.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 162.182.000 đồng - Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP năm học 2021-2022: 100.997.000 đồng.
31	Trường Tiểu Học &THCS Tân Quan	9.446.415.000	9.850.822.000	404.407.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 163.669.000 đồng - Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP năm học 2021-2022: 61.344.000 đồng. - Kinh phí Nghị định số 108/2014/NĐ-CP: 179.394.000 đồng.
32	Trường Tiểu Học &THCS Thanh Bình	6.345.278.000	6.396.355.000	51.077.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 51.077.000 đồng
33	Trường Tiểu Học & THCS Mình Tâm	6.578.036.000	6.651.137.000	73.101.000	- Kinh phí tăng lương, các khoản có tính chất lương: 73.101.000 đồng
	TỔNG CỘNG	178.009.206.000	181.844.491.000	3.835.285.000	